

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)  
Công ty Thành viên của Reanda International  
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.  
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phó Quang, phường 9, Phú Nhuận.  
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90  
Email: [info@vietvalues.com](mailto:info@vietvalues.com) | Website: [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



*Mang tri thức phục vụ khách hàng*

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014*

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt  
(**VIETVALUES**)  
Công ty Thành viên của Reanda International

## MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	08 - 09
4. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2014	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2014	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014	12 - 41

---



## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền và các Công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán của Tập đoàn.

### **1. Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (tên giao dịch là: Binh Dien Fertilizer Joint Stock Company, tên gọi tắt là BFC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 356/QĐ-HCVN ngày 6 tháng 6 năm 2008 của Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam) về việc cổ phần hóa Công ty Phân bón Bình Điền.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302975517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 02 năm 2015 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ : 476.400.000.000 đồng.

### **2. Trụ sở hoạt động**

#### **2.1 Trụ sở chính hoạt động**

Địa chỉ : C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) – 3756 0110

Fax : +84 (8) – 3756 0799

Mã số thuế : 0 3 0 2 9 7 5 5 1 7

#### **2.2 Nhà máy sản xuất**

Nhà máy Bình Điền Long An

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Long Định, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An.

### **3. Ngành nghề hoạt động**

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**4. Các công ty con**

STT	Tên Công ty	Ngành nghề hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ
1	- Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng	Sản xuất và thương mại	51,00%	Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
2	- Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong	Sản xuất và thương mại	51,00%	Khu công nghiệp Việt Hóa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
3	- Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị	Sản xuất và thương mại	51,00%	Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Châu, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
4	- Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình	Sản xuất và thương mại	51,00%	Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình
5	- Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Thể thao và quảng cáo	100,00%	Khu công nghiệp Long Định - Long Cang, xã Long Định, huyện Cần Đức, tỉnh Long An

**5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành****5.1 Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Quốc Phong	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Sơn	Thành viên
Ông Trần Tấn Sơn	Thành viên
Ông Thái Bửu Lâm	Thành viên
Ông Lê Xuân Phương	Thành viên
Ông Bùi Thế Chuyên	Thành viên
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên

## 5.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Hà Thanh Sơn	Trưởng ban
Ông Trần Đức Dũng	Thành viên
Ông Cao Xuân Tiến	Thành viên
Ông Lê Thanh Hạo Nhiên	Thành viên
Bà Đào Thị Ngọc Lan	Thành viên

## 5.3 Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Quốc Phong	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tấn Sơn	Kế toán trưởng

## 6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình tài chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 08 đến trang 41.

## 7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ban Điều hành Tập đoàn khẳng định không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Tập đoàn.

## 8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

## 9. Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;

175  
TY  
HỮU  
Ả TỬ  
VIỆ  
5 C

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính hợp nhất; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên của Ban Điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Không một thành viên nào của Ban Điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các Công ty hay các bên liên quan.

#### **10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan, đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015.

**TM. Hội đồng Quản trị**



**LÊ QUỐC PHONG**

**Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc**



Số: 2081/15/BCKT/AUD-VVALUES

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền và các Công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn"), gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được lập ngày 18 tháng 03 năm 2015 (từ trang 08 đến trang 41) của Công ty.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của các Công ty con: Công ty Cp Bình Điền Mekong, Công ty Cp Bình Điền Quảng Trị được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) với Ý kiến chấp nhận toàn phần.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015.*

**Công ty Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)**



**Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNDKHN số: 1512-2013-071-1  
Chữ ký được ủy quyền

**Trần Văn Hiệp - Kiểm toán viên**  
Giấy CNDKHN số: 2141-2013-071-1

### Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIETVALUES



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

DVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.496.670.071.830</b>	<b>2.433.755.444.335</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	5.1	<b>411.281.268.344</b>	<b>365.203.192.790</b>
111	1. Tiền		381.281.268.344	365.203.192.790
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	-
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>477.721.935.734</b>	<b>467.532.530.487</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	435.297.676.533	437.741.647.966
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	33.232.883.029	24.395.566.551
138	5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	15.173.914.310	12.497.692.529
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.5	(5.982.538.138)	(7.102.376.559)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5.6	<b>1.454.797.547.616</b>	<b>1.490.112.610.351</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.454.797.547.616	1.507.245.203.861
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(17.132.593.510)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>152.869.320.136</b>	<b>110.907.110.707</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		124.387.754	6.241.227
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		144.134.779.366	102.545.687.293
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		538.011.696	15.438.082
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	5.7	8.072.141.320	8.339.744.105
200	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>489.244.865.267</b>	<b>483.795.028.401</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>472.210.843.759</b>	<b>466.150.496.260</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.8	171.922.294.145	208.326.311.676
222	- Nguyên giá		309.352.144.544	326.580.427.514
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(137.429.850.399)	(118.254.115.838)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	5.9	20.215.623.510	540.596.390
225	- Nguyên giá		25.228.476.068	786.910.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.012.852.558)	(246.313.610)
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.10	234.470.494.589	235.404.256.436
228	- Nguyên giá		239.790.756.153	239.710.756.153
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.320.261.564)	(4.306.499.717)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.11	45.602.431.515	21.879.331.758
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>8.308.748.876</b>	<b>9.110.156.580</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	5.12	11.661.918.871	11.661.918.871
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	5.13	(3.353.169.995)	(2.551.762.291)
260	<b>V. Lợi thế thương mại</b>	5.14	<b>1.411.605.416</b>	<b>2.380.021.653</b>
270	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.313.667.216</b>	<b>6.154.353.909</b>
271	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.540.212.670	2.351.483.432
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	1.049.994.477
273	3. Tài sản dài hạn khác	5.15	3.773.454.546	2.752.876.000
280	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.985.914.937.097</b>	<b>2.917.550.472.736</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 quốc lộ 4, xã Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.980.273.212.073</b>	<b>2.132.347.176.257</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.941.496.170.215</b>	<b>2.112.643.901.369</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.16	1.531.764.472.089	1.587.737.245.159
312	2. Phải trả người bán	5.17	159.755.124.665	217.594.403.159
313	3. Người mua trả tiền trước	5.18	1.978.615.654	1.808.208.060
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.19	143.749.662.368	156.765.773.353
315	5. Phải trả người lao động	5.20	42.653.544.165	45.832.108.293
316	6. Chi phí phải trả	5.21	48.695.659.931	92.991.435.280
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.22	11.265.273.690	9.285.716.583
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.633.817.653	629.011.482
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>38.777.041.858</b>	<b>19.703.274.888</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		4.404.679.400	-
333	2. Phải trả dài hạn khác		400.000.000	592.500.000
334	3. Vay và nợ dài hạn	5.23	33.972.362.458	19.110.774.888
400	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>842.442.078.572</b>	<b>669.112.635.743</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	5.24	<b>841.707.778.572</b>	<b>669.112.635.743</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		476.400.000.000	397.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.211.680.048	7.209.536.048
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		69.091.926.375	36.132.841.991
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		6.408.521.889	3.884.372.667
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		17.263.178.515	8.662.044.721
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		265.332.471.745	216.223.840.317
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>734.300.000</b>	<b>-</b>
500	<b>C LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIÊU SỐ</b>	5.25	<b>163.199.646.452</b>	<b>116.090.660.736</b>
600	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.985.914.937.097</b>	<b>2.917.550.472.736</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý	5.26	7.696.640.082	7.696.640.082
2. Ngoại tệ các loại			
- USD		3.528.169,63	124.099,37
- EUR		94,50	100,00
- LAK		100.000,00	100.000,00

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



TRẦN NGỌC HÙNG



TRẦN TẤN SƠN



LÊ QUỐC PHONG

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	6.426.257.204.205	6.638.195.332.047
03	2. Các khoản giảm trừ	6.2	49.032.409.125	53.085.575.747
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.3	6.377.224.795.080	6.585.109.756.300
11	4. Giá vốn hàng bán	6.4	5.696.731.658.016	5.887.220.428.233
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		680.493.137.064	697.889.328.067
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.5	11.955.911.601	8.766.423.197
22	7. Chi phí tài chính	6.6	106.704.347.032	133.799.837.870
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		98.352.622.719	119.973.642.735
24	8. Chi phí bán hàng	6.7	169.632.209.236	209.309.854.929
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.8	59.966.858.316	44.714.202.321
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		356.145.634.081	318.831.856.144
31	11. Thu nhập khác	6.9	40.162.250.603	37.318.707.612
32	12. Chi phí khác	6.10	29.735.502.860	534.632.568
40	13. Lợi nhuận khác		10.426.747.743	36.784.075.044
50	14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		-	-
60	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		366.572.381.824	355.615.931.188
61	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.11	76.973.411.754	94.982.028.454
62	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.12	1.049.994.477	(1.049.994.477)
70	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		288.548.975.593	261.683.897.210
	18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		59.320.522.068	50.781.908.045
	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		229.228.453.525	210.901.989.165
80	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.13	5.396	5.312

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





TRẦN NGỌC HÙNG

TRẦN TÂN SƠN

LE QUỐC PHONG

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

DVT: VND

Ma số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		366.572.381.824	355.615.931.188
	2. Điều chỉnh các khoản		118.055.064.747	178.162.432.677
02	- Khấu hao tài sản cố định		38.525.455.952	37.622.282.994
03	- Các khoản dự phòng		(17.451.024.227)	19.372.159.598
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1.187.031.847	1.194.347.350
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.559.021.544)	-
06	- Chi phí lãi vay		98.352.622.719	119.973.642.735
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		484.627.446.571	533.778.363.865
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(56.162.167.534)	(24.414.182.090)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		52.447.656.245	(346.232.028.603)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(52.490.433.369)	9.397.792.627
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.306.875.765)	(6.398.119.396)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(98.352.622.719)	(119.973.642.735)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(91.416.883.360)	(73.878.439.179)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.804.038.788	6.365.396.770
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(80.248.130.517)	(20.085.181.814)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		162.902.028.339	(41.440.040.554)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(47.516.056.309)	(59.418.808.817)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.627.689.542	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.861.584.860	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(42.026.781.907)	(59.418.808.817)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		79.400.000.000	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4.040.035.964.583	4.367.310.511.923
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(4.078.198.680.077)	(4.184.831.449.695)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		(4.887.848.360)	(345.421.651)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(111.597.247.000)	(98.476.595.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(75.247.810.854)	83.657.045.577
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)		45.627.435.578	(17.201.803.794)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		365.203.192.790	383.599.343.934
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		450.639.976	(1.194.347.350)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5.1	411.281.268.344	365.203.192.790

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



TRẦN NGỌC HÙNG



TRẦN TẤN SƠN



LÊ QUỐC PHONG

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền và các Công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn").

#### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

##### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Là công ty cổ phần.

##### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại.

##### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

##### **1.4 Các công ty con**

Tổng các công ty con: 5 công ty.

Số lượng các công ty con hợp nhất: 05 công ty.

**Danh sách các công ty con hợp nhất:**

<b>Tên Công ty</b>	<b>Ngành nghề hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
1. Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Thể thao và quảng cáo	100,00%
2. Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng	Sản xuất phân bón và thương mại	51,00%
3. Công ty Cổ phần Bình Điền Mêkong	Sản xuất phân bón và thương mại	51,00%
4. Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị	Sản xuất phân bón và thương mại	51,00%
5. Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình	Sản xuất phân bón và thương mại	51,00%

#### **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

##### **2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo hướng dẫn của thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.
- Tỷ giá hạch toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là tỷ giá mua bình quân chuyển khoản của những Ngân hàng công ty giao dịch: 21.373 VND/USD.

## **3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### **3.2 Cam kết kế toán**

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

### **3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính.**

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

#### **▪ Công ty con**

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp cộng giá trị số kế toán. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty theo

phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

▪ **Dầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Dầu tư chứng khoán và đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư, nếu phát sinh vào ngày kết thúc năm tài chính.

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

**4.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

**4.4 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Được lập cho từng khoản công nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
  - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
    - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
    - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
    - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
    - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
  - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào mức dự kiến tổn thất để lập dự phòng.

**4.5 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

▪ **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định hữu hình:*

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm

**4.6 Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định thuê tài chính bao gồm giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tài sản thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.7 Tài sản cố định vô hình**

- Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm:
- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của công ty là quyền sử dụng lâu dài không khấu tính hao và quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo thời hạn sử dụng.
- Phần mềm bản quyền Windows, phần mềm kế toán.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định vô hình:*

- Phần mềm	04 - 07 năm
------------	-------------

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, mua sắm tài sản cố định chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình cụ thể.

**4.9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính được trích lập khi các tổ chức kinh tế được đầu tư bị lỗ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành như sau: với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn của Công ty so với tổng số vốn góp của các bên tại các tổ chức kinh tế.
- Tăng giảm các khoản lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.



**4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

**4.11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước: chủ yếu là công cụ dụng cụ được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

**4.12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

**4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

**4.14 Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

**4.15 Trích lập các quỹ**

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**4.16 Doanh thu và chi phí**

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
  - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia.
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

#### **4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### **▪ Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### **▪ Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### **4.19 Phân loại tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin



đối với công cụ tài chính. Theo đó, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### **4.20 Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Theo đó, các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

*Nợ phải trả tài chính*

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

TRÁI  
TIỀN  
C  
V 5

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu: Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuận của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

*Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

*Công cụ tài chính phức hợp*

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phát sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

#### **4.21 Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### **4.22 Báo cáo theo bộ phận**

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**4.23 Bên liên quan**

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**4.24 Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 22% (năm 2013 thuế suất 25%).
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

**4.25 Số liệu so sánh**

Một số chỉ tiêu năm trước trên Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày lại cho phù hợp với các chỉ tiêu năm nay nhằm đảm bảo tính chất so sánh giữa 2 năm.

Chi tiết như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số năm trước	Số năm trước trình bày lại	Chênh lệch
		(1)	(2)	(3) = (1) – (2)
Giá vốn hàng bán	11	5.895.934.776.550	5.887.220.428.233	8.714.348.317
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	35.999.854.004	44.714.202.321	(8.714.348.317)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	318.831.856.144	318.831.856.144	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	318.831.856.144	318.831.856.144	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	261.683.897.210	261.683.897.210	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		210.901.989.165	210.901.989.165	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.312	5.312	-

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	3.727.799.734	28.805.113.945
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	377.553.468.610	336.398.078.845
5.1.3	Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>411.281.268.344</b>	<b>365.203.192.790</b>

**5.1.3 Các khoản tương đương tiền**

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn dưới ba tháng.

**5.2 Phải thu khách hàng**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng tại Công ty mẹ	163.407.149.902	198.312.221.842
- Phải thu khách hàng tại các Công ty con	271.890.526.631	239.429.426.124
<b>Cộng</b>	<b>435.297.676.533</b>	<b>437.741.647.966</b>

**5.3 Trả trước cho người bán**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trả trước người bán tại Công ty mẹ	29.657.223.864	19.211.149.620
- Trả trước người bán tại các Công ty con	3.575.659.165	5.184.416.931
<b>Cộng</b>	<b>33.232.883.029</b>	<b>24.395.566.551</b>

**5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu bảo hiểm xã hội, y tế	3.773.799.090	3.602.467.033
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (phải thu cổ phần hóa)	3.737.502.545	3.737.502.545
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân	353.476.494	826.780.128
- Phải thu hàng hóa bị tổn thất	285.136.410	335.136.410
- Phải thu khác	7.023.999.771	3.995.806.413
<b>Cộng</b>	<b>15.173.914.310</b>	<b>12.497.692.529</b>

**5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	200.578.500	-
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	46.145.400	268.772.918
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	51.244.200	
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm trở lên	5.684.570.038	6.833.603.641
<b>Cộng</b>	<b>5.982.538.138</b>	<b>7.102.376.559</b>

**5.6 Hàng tồn kho**

Mã số	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.6.1	Hàng mua đang đi đường	-	-
5.6.2	Nguyên liệu, vật liệu	451.233.951.009	642.001.454.921
5.6.3	Công cụ, dụng cụ	6.668.586.179	5.349.296.734
5.6.4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.110.577.845	-
5.6.5	Thành phẩm	946.580.981.435	854.551.729.811
5.6.6	Hàng hóa	32.203.451.148	5.342.722.395
5.6.7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(17.132.593.510)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>		<b>1.454.797.547.616</b>	<b>1.490.112.610.351</b>

**5.6.2 Nguyên liệu, vật liệu**

Chủ yếu là phân bón nguyên liệu đầu vào sản xuất phân bón thành phẩm.

**5.6.4 Thành phẩm**

Chủ yếu là phân bón thành phẩm các loại.

**5.7 Tài sản ngắn hạn khác**

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	7.566.732.741	7.912.535.526
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	505.408.579	427.208.579
<b>Cộng</b>	<b>8.072.141.320</b>	<b>8.339.744.105</b>

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình xem Phụ lục 1.

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**5.9 Tài sản cố định thuê tài chính**

Là tài sản thuê tài chính theo Hợp đồng thuê số 12.09.11/HDC TTC-BĐ với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu là Dây chuyền sản xuất phân bón NPK công suất 100.000 tấn/năm, thời hạn thuê 7 năm. Và Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.10.14/HDC TTC-BĐ là xe Toyota 16 chỗ, thời hạn thuê 3 năm (tại Công ty mẹ).

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>			
1. Số dư đầu năm	-	786.910.000	786.910.000
2. Tăng trong năm	24.212.050.613	1.024.295.455	24.219.920.613
3. Giảm trong năm	-	794.780.000	794.780.000
4. Số dư cuối năm	24.212.050.613	1.016.425.455	25.228.476.068
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1 Số dư đầu năm	-	246.313.610	246.313.610
2. Tăng trong năm	4.988.187.831	65.649.622	5.053.837.453
- Khấu hao trong năm	1.817.562.156	65.649.622	1.883.211.778
- Tăng khác	3.170.625.675	-	3.170.625.675
3. Giảm trong năm	-	287.298.505	287.298.505
4. Số dư cuối năm	4.035.341.768	24.664.727	5.012.852.558
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	-	540.596.390	540.596.390
2. Tại ngày cuối năm	19.223.862.782	991.760.728	20.215.623.510



#### 5.10 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số đầu năm	239.265.756.153	445.000.000	239.710.756.153
2. Tăng trong năm	-	80.000.000	80.000.000
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	239.265.756.153	525.000.000	239.790.756.153
<b>II. Giá trị hao mòn</b>			
1. Số đầu năm	4.066.336.462	240.163.255	4.306.499.717
2. Tăng trong năm	937.738.046	68.671.538	1.006.409.584
- Khấu hao trong năm	937.738.046	68.671.538	1.006.409.584
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	5.004.074.505	316.187.059	5.320.261.564
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	235.199.419.694	197.484.479	235.396.904.173
2. Tại ngày cuối năm	234.261.681.648	208.812.941	234.470.494.589

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với tổng giá trị là: 50.000.000 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 9.401.916.935 đồng (xem thuyết minh mục 5.16.1).

#### 5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nhà máy phân bón và thuốc bảo vệ thực vật (Bình Điền – Mễkong)	14.076.546.203	-
- Hạng mục Kè bảo vệ bờ và 2 bến sà lan (Công ty mẹ)	8.314.416.394	5.850.280.030
- Công trình mở rộng nhà máy sản xuất NPK (Công ty mẹ)	3.649.400.909	3.609.400.909
- Quyền sử dụng đất (*) (Công ty mẹ)	3.192.479.771	3.192.479.771
- Khu thực nghiệm nông nghiệp công nghệ cao (Công ty mẹ)	2.228.936.295	1.414.100.013
- Công trình nhà xưởng (Bình Điền Ninh Bình)	12.853.930.827	277.198.819
- Nhà xưởng số 03 (Bình Điền Quảng Trị)	-	7.000.000.000
- Các công trình khác	1.286.721.116	535.872.216
<b>Cộng</b>	<b>45.602.431.515</b>	<b>21.879.331.758</b>

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính hợp nhất



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH DIÊN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

<sup>(\*)</sup> Là chi phí phát sinh mua quyền sử dụng đất tọa tại Khu Công nghiệp Đức Hòa III đang hoàn thành thủ tục cấp quyền sử dụng đất.

**5.12 Đầu tư dài hạn khác**

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà tương ứng 1.164.564 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

**5.13 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Là khoản dự phòng giảm giá của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà.

**5.14 Lợi thế thương mại**

Giá trị lợi thế thương mại là giá trị phát sinh khi hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại công ty phân bổ trong 10 năm.

**5.15 Tài sản dài hạn khác**

Chủ yếu là khoản ký quỹ thuê tài chính.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu	2.674.000.000	2.674.000.000
- Các khoản ký quỹ khác	1.099.454.546	78.876.000
<b>Cộng</b>	<b>3.773.454.546</b>	<b>2.752.876.000</b>

**5.16 Vay và nợ ngắn hạn**

STT	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
5.16.1	Vay ngắn hạn	1.524.610.309.129	1.581.073.563.275
5.16.2	Nợ dài hạn đến hạn trả	7.154.162.960	6.663.681.884
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.531.764.472.089</b>	<b>1.587.737.245.159</b>

**5.16.1 Vay ngắn hạn**

STT	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Tp.HCM <sup>(1)</sup>	501.042.456.933	281.078.107.209
2	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Tp.HCM <sup>(2)</sup>	336.412.175.274	330.277.954.723
3	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam <sup>(3)</sup>	89.819.927.863	-
4	Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - TpHCM <sup>(4)</sup>	54.649.548.675	136.488.306.963
5	Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam <sup>(5)</sup>	50.374.023.700	93.241.090.577

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính hợp nhất

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

6	Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Bình Tây <sup>(6)</sup>	47.983.270.790	39.793.170.000
7	Ngân Hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam <sup>(7)</sup>	48.305.512.487	46.971.320.000
8	Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN TpHCM <sup>(8)</sup>	66.723.314.805	53.744.446.605
9	Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà Đồng Bằng Cửu Long - CN Sài Gòn <sup>(9)</sup>	17.996.616.750	68.057.245.685
10	Ngân hàng Nông Nghiệp& Phát triển Nông thôn - CN Phú Nhuận <sup>(10)</sup>	71.927.104.056	99.293.851.116
11	Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM <sup>(11)</sup>	14.600.000.000	-
12	Vay cán bộ công nhân viên <sup>(12)</sup>	37.642.736.883	27.109.561.800
13	Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	-	219.516.673.340
14	Ngân hàng Nông Nghiệp& Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hiệp Thành <sup>(13)</sup>	56.765.975.431	99.260.765.528
15	Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Lâm Đồng	9.647.200.000	-
16	Các khoản vay của Công ty Bình Điền Quảng Trị	78.152.784.192	66.112.983.129
17	Ngân hàng TMCP Công Thương VN – Chi nhánh Tây Sài Gòn	37.730.546.789	16.128.086.600
18	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Đà Lạt	4.837.114.500	4.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.524.610.309.128</b>	<b>1.581.073.563.275</b>

<sup>(1)</sup> Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 14.310076/2014- HĐTDHM/NHCT900-BFC ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hạn mức 1.000.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ mua Nguyên vật liệu. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

<sup>(2)</sup> Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 0225/KH/14NH ngày 31 tháng 12 năm 2014, Hạn mức 500.000.000.000 đồng ngày 04 tháng 06 năm 2014. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

<sup>(3)</sup> Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng vay Số BC HĐTD/BFC/201311 ngày 01 tháng 11 năm 2013. Hạn mức 10,000,000 USD, tương đương 208.280.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

<sup>(4)</sup> Là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – TpHCM theo hợp đồng vay Số BFL/12-33 ngày 09 tháng 08 năm 2012, kèm theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số BFL/14-76

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH DIỆN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ngày 06 tháng 08 năm 2014, hạn mức 10,000,000.00 USD. Mục đích bổ sung vốn lưu mua hàng hóa, Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

<sup>(5)</sup> Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VNM 140149 ngày 27 tháng 02 năm 2014 điều chỉnh lần 2 của Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VNM 07120742 ngày 30/04/2012. Hạn mức 10,000,000,000.00 USD (hoặc tương đương VND). Mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động cho công ty nhập khẩu và mua nguyên vật liệu. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

<sup>(6)</sup> Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng vay Số BIT.DN.243.290514 ngày 01 tháng 06 năm 2014, hạn mức 100.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh phân bón các loại, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

<sup>(7)</sup> Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam theo Hợp đồng vay Số HCM/ Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam theo Hợp đồng vay Số HCM/2012/013/TTTTD ngày 05 tháng 04 năm 2012, và phụ lục Hợp đồng vay Số HCM/2012/013/TTTTD/PL2 ngày 08 tháng 04 năm 2014. Hạn mức 3,500,000.00 USD. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Vay tín chấp.

<sup>(8)</sup> Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng Số 08814/PN-HĐTD ngày 26 tháng 06 năm 2014. Hạn mức 100.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Vay tín chấp.

<sup>(9)</sup> Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long theo Hợp đồng vay Số HM.1059.14/HĐTD ngày 20 tháng 01 năm 2014. Hạn mức 150.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Vay tín chấp.

<sup>(10)</sup> Là khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận theo Hợp đồng vay Số 1604-LAV-2014 ngày 16 tháng 04 năm 2014. Hạn mức 72.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

<sup>(11)</sup> Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM theo Hợp đồng số 0646/14/HĐTDHM-DNL/166 ngày 29 tháng 10 năm 2014, hạn mức 100.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, vay tín chấp.

<sup>(12)</sup> Là khoản vay các cán bộ nhân viên Công ty, mục đích bổ sung vốn lưu động.

<sup>(13)</sup> Vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 5412-LAV-20140 ngày 14 tháng 10 năm 2014 2012 với tổng hạn mức tín dụng tối đa tại mọi thời điểm là 150 tỷ đồng. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi tại thời điểm, kỳ điều chỉnh lãi suất là 3 tháng/lần, hiện tại lãi suất đang áp dụng là 7%/năm. Tài sản đảm bảo gồm: Quyền sử dụng đất số BM 926981 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 12/06/2013 với giá trị định giá là 18.418.776.000 đồng. Nhà máy phân bón NPK với giá trị định giá là 6.080.150.000 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**5.16.2 Nợ dài hạn đến hạn trả**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – chi nhánh Quảng Trị <sup>(1)</sup>	4.055.811.800	4.059.811.800
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu <sup>(2)</sup>	3.098.351.160	2.444.255.844
- Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	-	159.614.240
<b>Cộng</b>	<b>7.154.162.960</b>	<b>6.663.681.884</b>

<sup>(1)</sup> Là khoản nợ dài hạn đến hạn trả của Hợp đồng số 3900-LAV-201101715 được thuyết minh tại mục 5.23.

<sup>(2)</sup> Là khoản nợ dài hạn đến hạn trả của Hợp đồng số 12.09.11/HĐTTC-BĐ và Hợp đồng 02.10.14/HĐCTTC-BĐ được thuyết minh tại mục 5.23.

**5.17 Phải trả người bán**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả nhà cung cấp tại Công ty mẹ	94.449.790.242	177.932.554.744
- Phải trả nhà cung cấp tại các Công ty con	65.305.334.423	39.661.848.415
<b>Cộng</b>	<b>159.755.124.665</b>	<b>217.594.403.159</b>

**5.18 Người mua trả tiền trước**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Người mua trả trước tại Công ty mẹ	689.198.948	390.097.867
- Người mua trả trước tại các Công ty con	1.289.416.706	1.418.110.193
<b>Cộng</b>	<b>1.978.615.654</b>	<b>1.808.208.060</b>

**5.19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	298.789.195	800.187.276
- Thuế TNDN	26.802.395.373	39.628.905.222
- Thuế TNCN	1.613.707.908	1.658.060.200
- Thuế nhà đất, tiền thu đất	114.687.620.655	114.678.620.655
- Các khoản phải nộp khác	347.149.237	-
<b>Cộng</b>	<b>143.749.662.368</b>	<b>156.765.773.353</b>

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính hợp nhất

**5.20 Phải trả người lao động**

Số dư cuối năm là quỹ lương còn phải trả người lao động.

**5.21 Chi phí phải trả**

Chủ yếu là khoản trích trước chi phí phù hợp với doanh thu trong năm.

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước chiết khấu	26.297.983.104	30.214.236.976
- Trích trước hỗ trợ bán hàng	4.804.476.000	15.198.740.000
- Trích trước chi phí du lịch khách hàng	-	41.368.445.000
- Trích trước chi phí khuyến mãi	14.702.290.000	-
- Chi phí vận chuyển	589.077.270	2.684.169.249
- Chi phí lãi vay	629.011.468	2.759.055.090
- Các khoản chi phí khác	1.672.822.089	766.788.965
<b>Cộng</b>	<b>48.695.659.931</b>	<b>92.991.435.280</b>

**5.22 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	32.783.260	32.783.260
- Kinh phí công đoàn, đoàn phí	1.059.175.207	2.824.429.494
- Bảo hiểm xã hội, y tế	3.013.324.802	1.706.904.423
- Bảo hiểm thất nghiệp	712.569.149	757.913.523
- Cổ tức phải trả cổ đông	-	437.247.000
- Quỹ an sinh xã hội	89.458.000	-
- Quỹ tiếp sức đến trường	1.030.112.697	285.069.195
- Quỹ người nghèo	555.700.184	520.849.882
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.772.150.391	2.720.519.806
<b>Cộng</b>	<b>11.265.273.690</b>	<b>9.285.716.583</b>

**5.23 Vay và nợ dài hạn**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu <sup>(*)</sup>	10.486.139.658	10.999.151.288
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(**)</sup>	19.430.411.000	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Quảng Trị <sup>(***)</sup>	4.055.811.800	8.111.623.600
<b>Cộng</b>	<b>33.972.362.458</b>	<b>19.110.774.888</b>

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính hợp nhất

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(\*) Là khoản nợ thuê tài chính của Hợp đồng cho thuê tài chính số 12.09.11/HĐTTC-BĐ ngày 20/12/2011 và Hợp đồng số 02.10.14/HĐCITTC-BĐ ngày 02/10/2014 giữa Công ty TNHH MTV Thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu với Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền.

(\*\*) Là khoản nợ thuê tài chính của Hợp đồng cho thuê tài chính số 53/2014/TSC-CTTC ngày 25 tháng 08 năm 2014 giữa Công ty Cp Bình Điền – Ninh Bình và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, thời hạn 24 tháng.

(\*\*\*) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quảng Trị theo hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-201101715. Tài sản đảm bảo là tài sản trong tương lai của nhà máy sản xuất phân bón NPK Bình Điền – Quảng Trị. Mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư dự án nhà máy sản xuất phân bón NPK Bình Điền – Quảng Trị, thời hạn vay là 60 tháng.

**5.24 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu****5.24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết xem phụ lục 02.

**5.24.2 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

- Chi tiết vốn góp của một số cổ đông có tỷ lệ trên 5%:

Cổ đông	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Vốn góp (VND)
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,00	30.966.000	309.660.000.000
- Và các cổ đông khác	35,00	16.674.000	166.740.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,000</b>	<b>47.640.000</b>	<b>476.400.000.000</b>

**5.24.3 Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.640.000	39.700.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.640.000	39.700.000
+ Cổ phiếu thường	47.640.000	39.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.640.000	39.700.000
+ Cổ phiếu thường	47.640.000	39.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.25 Lợi ích cổ đông thiểu số**

Số dư đầu năm	116.090.660.736
Tăng từ kết quả kinh doanh trong năm	59.320.522.068
Tăng vốn	30.000.000.000
Tăng khác	12.643.177
Giảm trong năm	(42.224.179.529)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>163.199.646.452</b>

**5.26 Nợ khó đòi đã xử lý**

Đây là khoản công nợ phải thu khách hàng tại công ty mẹ và công ty con, sau thời gian quá hạn đã tiến hành trích lập dự phòng 100% và xử lý theo quy định.

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm	6.423.858.653.296	6.636.386.804.777
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.398.550.909	1.808.527.270
<b>Cộng</b>	<b>6.426.257.204.205</b>	<b>6.638.195.332.047</b>

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	45.159.163.925	50.223.448.277
- Hàng bán bị trả lại	3.812.245.200	2.278.127.470
- Giảm giá hàng bán	61.000.000	584.000.000
<b>Cộng</b>	<b>49.032.409.125</b>	<b>53.085.575.747</b>

**6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, sản phẩm	6.374.826.244.171	6.583.301.229.030
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.398.550.909	1.808.527.270
<b>Cộng</b>	<b>6.377.224.795.080</b>	<b>6.585.109.756.300</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**6.4 Giá vốn hàng bán**

Chủ yếu là giá vốn thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã bán.

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán hàng hóa, sản phẩm	5.696.682.567.106	5.887.220.428.233
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.696.682.567.106</b>	<b>5.887.220.428.233</b>

**6.5 Doanh thu hoạt động tài chính**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	7.792.362.383	7.832.130.072
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.943.810.606	655.554.967
- Lãi bán hàng chậm trả	1.240.194.244	273.179.899
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	979.544.368	2.750.695
- Doanh thu khác	-	2.807.564
<b>Cộng</b>	<b>11.955.911.601</b>	<b>8.766.423.197</b>

**6.6 Chi phí tài chính**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	98.352.622.719	119.973.642.735
- Lãi trả chậm	20.612.997	187.402.315
- Dự phòng đầu tư tài chính	801.407.704	2.551.762.291
- Lãi thuê tài chính	1.869.956.025	3.799.137.272
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.489.871.372	5.783.728.084
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.166.576.215	1.504.165.173
- Chi phí tài chính khác	3.300.000	-
<b>Cộng</b>	<b>106.704.347.032</b>	<b>133.799.837.870</b>

**6.7 Chi phí bán hàng**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1.241.740.585	1.639.713.158
- Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu	32.472.606	525.079.833
- Chi phí mua ngoài	160.238.423.376	187.482.680.833
- Chi phí khác	8.119.572.669	19.662.381.105
<b>Cộng</b>	<b>169.632.209.236</b>	<b>209.309.854.929</b>

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính hợp nhất

**6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	23.576.946.605	14.284.847.471
- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	624.676.135	348.282.049
- Chi phí khấu hao	2.534.815.515	792.940.806
- Thuế, phí, lệ phí	245.093.109	296.853.858
- Chi phí dự phòng	4.493.386	1.602.070.968
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.169.041.496	21.641.022.603
- Chi phí lợi thế thương mại	235.267.570	492.211.841
- Chi phí bằng tiền khác	5.576.524.500	5.255.972.725
<b>Cộng</b>	<b>59.966.858.316</b>	<b>44.714.202.321</b>

**6.9 Thu nhập khác**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập do hoàn thuế môi trường	-	21.590.800.000
- Thu nhập từ bán tài sản cố định	28.823.998.559	-
- Thu nhập từ bán phế liệu	7.417.501.091	6.715.662.091
- Thu nhập từ bồi thường hao hụt	37.784.994	125.867.910
- Thu nhập từ giảm giá hàng không chịu thuế BVMT	-	2.505.372.000
- Thu nhập khác	3.882.965.959	6.381.005.611
<b>Cộng</b>	<b>40.162.250.603</b>	<b>37.318.707.612</b>

**6.10 Chi phí khác**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhượng bán tài sản cố định	27.033.998.260	-
- Chi phí khác	1.867.014.894	534.632.568
<b>Cộng</b>	<b>29.735.502.860</b>	<b>534.632.568</b>

**6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	41.813.865.990
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Công ty con	35.159.545.764
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>76.973.411.754</b>

**6.12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.049.994.477	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>1.049.994.477</b>	<b>-</b>

**6.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	229.228.453.525	210.901.989.166
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	229.228.453.525	210.901.989.166
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	42.484.428	39.700.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>5.396</b>	<b>5.312</b>

**6.14 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.486.385.018.889	5.633.208.272.674
- Chi phí nhân công	218.829.162.358	194.675.274.738
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.180.597.540	35.809.747.209
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.588.159.686	325.450.035.839
- Chi phí khác	35.267.228.200	55.240.522.485
<b>Cộng</b>	<b>6.072.250.166.673</b>	<b>6.244.383.852.945</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Các nghiệp vụ thực hiện trong năm với các bên liên quan**

**7.1 Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt (\*) của Công ty:**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	3.157.068.481	4.084.341.752
- Thù lao, các khoản khác	450.000.000	450.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.607.068.481</b>	<b>4.534.341.752</b>

(\*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát.

**7.2 Thông tin về bộ phận**

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Kinh doanh phân bón;
- Các lĩnh vực khác.

Doanh thu của phát sinh trong năm chủ yếu từ hoạt động kinh doanh phân bón.

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của công ty bao gồm bán hàng và cung cấp dịch vụ nội địa và xuất khẩu.

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
<b>Năm nay</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.474.798.413.438	902.426.381.642	6.377.224.795.080
Giá vốn hàng bán	4.890.600.291.705	806.131.366.311	5.696.731.658.016
<b>Lãi gộp</b>	<b>584.198.121.733</b>	<b>96.295.015.31</b>	<b>680.493.137.064</b>
<b>Năm trước</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.498.432.196.955	1.086.677.559.345	6.585.109.756.300
Giá vốn hàng bán	4.915.708.856.971	971.511.571.262	5.887.220.428.233
<b>Lãi gộp</b>	<b>582.723.339.984</b>	<b>115.165.988.083</b>	<b>697.889.328.067</b>

## 7.2 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	411.281.268.344	365.203.192.790	411.281.268.344	365.203.192.790
Phải thu khách hàng	429.315.138.395	430.639.271.407	429.315.138.395	430.639.271.407
Các khoản phải thu khác	27.019.510.176	23.590.312.634	27.019.510.176	23.590.312.634
<b>Cộng</b>	<b>867.615.916.915</b>	<b>819.432.776.831</b>	<b>867.615.916.915</b>	<b>819.432.776.831</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	1.565.736.834.547	1.606.848.020.047	1.565.736.834.547	1.606.848.020.047
Phải trả cho người bán	159.755.124.665	217.594.403.159	159.755.124.665	217.594.403.159
Chi phí phải trả	48.695.659.931	92.991.435.280	48.695.659.931	92.991.435.280
Các khoản phải trả khác	11.665.273.690	9.878.216.583	11.665.273.690	9.878.216.583
<b>Cộng</b>	<b>1.785.852.892.833</b>	<b>1.927.312.075.069</b>	<b>1.785.852.892.833</b>	<b>1.927.312.075.069</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

## 7.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

#### **7.4.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác (giá hàng hóa).

Các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất, giá chứng khoán, giá cả hàng hóa sử dụng để phân tích độ nhạy được giả định dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

##### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và cho vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Ban Điều hành đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của công ty là không đáng kể.

#### **7.4.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

##### **Phải thu khách hàng**

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời gian nợ một cách cụ thể. Đồng thời hàng tháng, Hội đồng quản trị đều có tiến hành họp để xem xét việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này, rủi ro liên quan tới các khoản phải thu là thấp..

##### **Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

##### **Các khoản cho vay**

Công ty cho các đối tác bên ngoài vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

#### **7.4.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN BÓN BÌNH DIÊN**

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>			
Vay và nợ	1.531.764.472.089	33.972.362.458	1.565.736.834.547
Phải trả cho người bán	159.755.124.665	-	159.755.124.665
Chi phí phải trả	48.695.659.931	-	48.695.659.931
Các khoản phải trả khác	11.265.273.690	-	11.265.273.690
<b>Cộng</b>	<b>1.785.452.892.833</b>	<b>33.972.362.458</b>	<b>1.785.452.892.833</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Vay và nợ	1.587.737.245.159	19.110.774.888	1.606.848.020.047
Phải trả cho người bán	217.594.403.159	-	217.594.403.159
Chi phí phải trả	92.991.435.280	-	92.991.435.280
Các khoản phải trả khác	9.285.716.583	592.500.000	9.878.216.583
<b>Cộng</b>	<b>1.907.608.800.181</b>	<b>19.703.274.888</b>	<b>1.927.312.075.069</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7.4 Tài sản đảm bảo**

Các tài sản đã thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được thuyết minh tại mục số 5.9.1.

**7.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Điều hành Công ty khẳng định không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014.

**8 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
<b>1. Bộ trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>			
<b>1.1. Bộ trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	83,61	83,42
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	16,39	16,58
<b>1.2. Bộ trí cơ cấu nguồn vốn</b>			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	66,32	73,09
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	28,19	22,93
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1. Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	1,29	1,15
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,54	0,45
2.3. Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,21	0,17
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	%	10,67	10,60
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3,59	3,20
- Doanh thu thuần trên tổng tài sản	%	216,05	240,59
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	7,77	7,71
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	30,34	34,50
<b>4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động</b>			
- Vòng quay tài sản	Vòng	2,16	2,41
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	13,49	14,07
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	3,87	4,44
- Vòng quay vốn lưu động	Vòng	14,56	25,34

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015.

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



**TRẦN NGỌC HÙNG**



**TRẦN TẤN SƠN**



**LÊ QUỐC PHONG**



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Phụ lục số 1

**PHỤ LỤC 1: CHI TIẾT TĂNG GIẢM TĂNG SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	152.176.609.314	141.491.630.368	30.336.083.930	2.300.965.902	275.138.000	326.580.427.514
2. Tăng trong năm	12.710.531.591	6.278.381.961	3.682.922.999	779.204.546	32.400.000	23.483.441.097
- Tăng do mua mới	10.230.245.489	6.278.381.961	3.682.922.999	779.204.546	32.400.000	21.003.154.995
- Tăng từ xây dựng cơ bản dở dang	2.480.286.102	-	-	-	-	2.480.286.102
- Tăng từ tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	7.361.681.565	29.712.175.388	2.982.926.896	654.940.218	-	40.711.724.067
- Thanh lý, nhượng bán	7.361.681.565	5.362.532.775	215.238.096	614.940.218	-	13.554.392.654
- Điều chỉnh giảm	-	24.349.642.613	2.767.688.800	40.000.000	-	27.157.331.413
4. Số dư cuối năm	157.525.459.340	118.057.836.941	31.036.080.033	2.425.230.230	307.538.000	309.352.144.544
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	48.100.657.750	52.495.381.348	16.259.376.893	1.374.054.401	17.293.183	118.246.763.575
2. Tăng trong năm	14.100.088.150	16.689.285.443	4.700.296.897	405.138.801	28.323.804	35.923.133.095
- Khấu hao trong kỳ	14.100.088.150	16.689.285.443	4.412.998.392	405.138.801	28.323.804	35.635.834.590
- Tăng khác	-	-	287.298.505	-	-	287.298.505
3. Giảm trong năm	5.534.564.240	8.099.746.821	2.450.794.992	654.940.218	-	16.740.046.271
- Thanh lý, nhượng bán	5.534.564.240	4.791.529.146	2.450.794.992	40.000.000	-	12.816.888.378
- Giảm khác	-	3.308.217.675	-	614.940.218	-	3.923.157.893
4. Số dư cuối năm	56.666.181.660	61.084.919.970	18.508.878.798	1.124.252.984	45.616.987	137.429.850.399
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	104.075.951.564	88.996.249.020	14.076.707.037	926.911.501	257.844.817	208.333.663.939
2. Tại ngày cuối năm	100.859.277.680	56.972.916.971	12.527.201.235	1.300.977.246	261.921.013	171.922.294.145

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.068.163.738 đồng.

Người lập biểu



TRẦN NGỌC HÙNG

Kế toán trưởng



TRẦN TẤN SƠN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015.

Tổng Giám đốc



LÊ QUỐC PHONG

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỂN**

Địa chỉ: C12/21 quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Phụ lục số 2

**PHỤ LỤC 2: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	397.000.000.000	7.586.772.820	16.395.462.810	2.884.988.438	3.321.976.047	126.413.885.672	553.603.085.787
- Tăng trong năm trước	-	-	19.737.379.181	999.384.229	5.340.068.674	211.088.303.520	237.165.135.604
- Giảm trong năm trước	-	377.236.772	-	-	-	121.278.348.875	121.655.585.647
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	397.000.000.000	7.209.536.048	36.132.841.991	3.884.372.667	8.662.044.721	216.223.840.317	669.112.635.744
- Tăng trong năm nay	79.400.000.000	2.144.000	32.959.084.384	2.524.149.222	8.601.133.794	229.241.612.749	352.728.124.149
+ Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm nay	-	-	-	-	-	229.228.453.525	229.228.453.525
+ Tăng khác	-	-	-	-	-	13.159.225	13.159.225
+ Tăng vốn trong năm	79.400.000.000	2.144.000	-	-	-	-	79.402.144.000
+ Tăng từ lãi trong năm trước	-	-	32.959.084.384	2.524.149.222	8.601.133.794	-	44.084.367.400
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	180.132.981.321	180.132.981.321
+ Phân phối trong năm	-	-	-	-	-	180.132.981.321	180.132.981.321
Số dư cuối năm nay	476.400.000.000	7.211.680.048	69.091.926.375	6.408.521.889	17.263.178.515	265.332.471.745	841.707.778.572

Người lập biểu



TRẦN NGỌC HÙNG

Kế toán trưởng



TRẦN TÂN SƠN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015.

Tông Giám đốc

